TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-02-2022
"V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn, nợ chung, hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Huynh
2. Ông Nguyễn Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn, nợ chung, hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Số 394/2/2, ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Minh N, sinh năm: 1999.

Địa chỉ: Số 394/2/2, ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: Ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh Đ (khu L cũ).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Bùi Thị C, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Số 146, xã L, huyện L, tỉnh Đ.

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963

+ Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Số 394/2/2, ấp 3, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972.

+ Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Số D138, ấp 4, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

+ Ngân hàng TMCP A.

Địa chỉ: Chi nhánh Đ, số 967, Phạm Văn T, KP 4, Phường T, TP B, Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Bùi Trường D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Chi nhánh Đ, số 967, Phạm Văn T, KP 4, Phường T, TP B, Đ.

(Anh T, bà Đ có mặt, chị N, ông Đ, bà , ông D, bà C, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày*:

- Về quan hệ hôn nhân:

Anh và chị Nguyễn Thị Minh N chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/11/2018. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên hay cải nhau và đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2020. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho anh ly hôn chị N do vợ chồng đã hết tình cảm.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản chung :

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2021 anh có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là diện tích đất 1157,5 m2, thuộc số thửa 35, số tờ bản đồ số 59 tọa lạc tại xã Bàu Cạn, Long Thành, Đồng Nai được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 908712 ngày 30/8/2019 và 02 chiếc xe tải: Xe tải trọng tải 8650kg, biển kiểm soát 60C-516.16, đăng ký ngày 19/11/2019 và xe tải trọng tải 6200kg, biển kiểm soát 60C-453.71, đăng ký ngày 22/11/2018.

Tuy nhiên, sau đó anh và chị N đã tự thỏa thuận phân chia xong trong quá trình Tòa án giải quyết nên nay không có tài sản chung. Anh đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện anh có yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ chung của ông Đ, bà K, bà C, bà Đ, ông D và Ngân hàng A. Sau đó anh và chị N đã tự thỏa thuận và xác định nợ chung của Ngân hàng A đã thanh toán xong, nợ của anh tự trả cho ông Đ, bà K, bà C, do đó, những người này đã có đơn rút yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung trong quá trình Tòa án giải quyết nên anh cũng không yêu cầu gì.

Nay chỉ còn lại số nợ chung vay bà Đ, ông D 400.000.000 đồng đề nghị Tòa án giải quyết anh và chị N mỗi người trả ½ số nợ này.

Anh xác định anh chị đã thực hiện các thủ tục trả nợ vay, công chứng phân chia tài sản và thỏa thuận giải quyết các khoản nợ tại Văn phòng công chứng.

** Tại bản tự khai và đơn xin hòa giải xét xử ly hôn vắng mặt ngày 10/5/2021 bị đơn chị Nguyễn Thị Minh N trình bày :*

Năm 2018 chị và anh T tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống với nhau từ khoảng hơn 03 tháng trở lại đây anh T thường xuyên lừa dối chị, không quan tâm, yêu thương và còn có những lời nói hành động xem thường chị. Hiện nay, anh chị đã ly thân. Nhận thấy nếu tiếp tục duy trì quan hệ như vậy thì mục đích hôn nhân không đạt được, sẽ làm khổ cho cả hai nên chị mong muốn sớm chấm dứt quan hệ hôn nhân này. Nay anh T xin ly hôn, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn, cụ thể :

- Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn anh T.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Chị sẽ ủy quyền cho người đại diện hợp pháp trình bày, có ý kiến và yêu cầu giải quyết vấn đề này.

- Về nợ chung: Chị sẽ ủy quyền cho người đại diện hợp pháp trình bày, có ý kiến và yêu cầu giải quyết vấn đề này.

** Tại bản tự khai ngày 26/5/2021, các bản tự khai tiếp theo và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị Lê Thị Vân A là người đại diện theo ủy quyền của chị N trình bày về phần tài sản chung, nợ chung:*

- Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất diện tích đất 1157,5 m^2, thuộc số thửa 35, số tờ bản đồ số 59 tọa lạc tại xã Bàu Cạn, Long Thành, Đồng Nai được UBND huyện Long Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 908712 ngày 30/8/2019 và 02 chiếc xe tải: Xe tải trọng tải 8650kg, biển kiểm soát 60C-516.16, đăng ký ngày 19/11/2019 và xe tải trọng tải 6200kg, biển kiểm soát 60C-453.71, đăng ký ngày 22/11/2018. Ý kiến ban đầu chị N đề nghị chia đôi diện tích đất 1157,5 m^2, sau đó chị đề nghị giao đất cho anh T quản lý sử dụng và anh T thanh toán cho chị ½ giá trị là 150.000.000 đồng, giao cho anh T xe tải biển kiểm soát 60C-516.16 và chị được quyền quản lý sử dụng xe tải Biển kiểm soát 60C-453.71, sau đó chị thay đổi ý kiến yêu cầu giao cho anh T xe tải biển kiểm soát 60C-453.71 và giao cho chị được quyền quản lý sử dụng xe tải Biển kiểm soát 60C-516.16.

- Về nợ chung: Chị N thừa nhận những khoản nợ chung như sau:

Ngày 01/3/2020, anh T, chị N có vay của bà Đ, ông D 400.000.000 đồng với lãi sất 5.5 %/tháng, thời hạn vay từ ngày 01/3/2020 đến ngày 01/3/2021, anh T, chị N đã trả tiền lãi 01 năm là 26.400.000 đồng, mục đích vay là để tạo vốn làm ăn, mua đất, mua xe tải kinh doanh chung của hai vợ chồng. Chị N xác định đây là khoản nợ chung của anh và chị N. Do đó, chị yêu cầu anh T có trách nhiệm trả ½ số nợ gốc là 200.000.000 đồng và

chịu ½ tiền lãi phát sinh (nếu có) cho ông D, bà Đ. Chị N sẽ có trách nhiệm trả nợ tương tự anh T cho ông ông D, bà Đ.

Ngày 22/11/2019 anh chị có vay của Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Đồng Nai số tiền 420.000.000 đồng để mua xe tải biển kiểm soát 60C-516.16 và dùng xe để thế chấp cho Ngân hàng. Hiện còn nợ lại là 200.000.000 đồng, chị N xác định là khoản nợ chung. Do đó, chị yêu cầu anh có trách nhiệm trả ½ số nợ gốc là 100.000.000 đồng và chịu ½ tiền lãi phát sinh (nếu có) cho Ngân hàng A. Chị N sẽ có trách nhiệm trả nợ tương tự anh T cho Ngân hàng A.

Đối với khoản nợ của ông Đ, bà K theo đơn yêu cầu độc lập là 355.000.000 đồng, yêu cầu anh chị cùng có trách nhiệm trả chị N không đồng ý do trong Giấy cho vay tiền chỉ có chữ ký anh T nên chị không biết khoản vay này, anh T tự có trách nhiệm trả nợ cho ông Đ, bà K.

Đối với khoản nợ của bà C 280.000.000 đồng yêu cầu anh chị cùng trả nợ, trong Giấy mượn tiền ngày 25/10/2018 chỉ có chữ ký anh T và anh chị chưa kết hôn nên chị N không biết khoản vay này, anh T tự có trách nhiệm trả nợ cho bà C.

Tại phiên hòa giải chị A trình bày: Trong quá trình giải quyết, các bên đã tự chia xong không có tài sản chung nên anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, bà C, ông Đ, bà K, Ngân hàng rút yêu cầu độc lập đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Về khoản nợ Ngân hàng đã tự giải quyết xong, khoản nợ chung của anh Trung, chị Nguyệt vay của bà Định, ông Dũng 400.000.000 đồng, ông bà có yêu cầu anh Trung chị Nguyệt trả số tiền này và anh Trung đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người trả ½ số nợ này hôm nay chị đại diện theo ủy quyền nhưng chị chưa có ý kiến được, chị sẽ trao đổi lại với chị N và có ý kiến sau.

** Tại các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày:*

Trước đây bà có ý kiến sẽ khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị N trả số tiền vay 280.000.000 đồng nhưng nay không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này, các vấn đề khác giữa anh T và chị N bà không biết. Những người khác rút yêu cầu khởi kiện thì bà không có ý kiến gì. Bà đề nghị giải quyết vắng mặt bà.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 07/6/2021 và bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP A do anh Nguyễn Bùi Trường D đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 07/6/2021 Ngân hàng TMCP A yêu cầu Tòa án buộc anh T, chị N trả cho Ngân hàng 182.000.000 đồng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 02/6/2021 là 1.724.994 đồng và lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đã ký với Ngân hàng đến khi thanh toán hết nợ. Trường hợp anh T, chị N không trả hoặc trả không đủ nợ, Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản bảo đảm thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 216/19/TC/XIII ngày 22/12/2019 để Ngân hàng thu hồi nợ. Trường

hợp xử lý xong tài sản bảo đảm mà không đủ để tất toán khoản vay thì anh T, chị N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết đã ký với Ngân hàng.

Theo đơn yêu cầu về việc rút đơn yêu cầu độc lập ngày 05/7/2021 Ngân hàng TMCP A tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với anh T, chị N, đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập và hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP A. Người đại diện Ngân hàng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 05/4/2021 và các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D và tại phiên tòa bà Vũ Thị Đ trình bày:*

Ngày 01/3/2020 ông bà có cho anh T, chị N vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng nhưng anh chị chưa trả tiền vay, nay ông bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu anh T, chị N trả cho ông bà 400.000.000 đồng tiền vay, không yêu cầu tính tiền lãi. Ông bà đề nghị tính tiền lãi khi ông bà có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật khi Tòa án giải quyết xong mà anh T, chị N chưa trả. Những người khác rút yêu cầu khởi kiện thì ông bà không có ý kiến gì và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 15/4/2021 và tại các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị K, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông bà có đơn yêu cầu độc lập ngày 15/4/2021 đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị N trả số nợ vay 355.000.000 đồng, sau đó, ông bà đã có đơn rút yêu cầu độc lập ngày 22/6/2021 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ vay này, để các bên tự thỏa thuận bên ngoài. Những người khác rút yêu cầu khởi kiện thì ông bà không có ý kiến gì. Ngoài ra ông bà không yêu cầu hay trình bày gì khác và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn, biên bản xác minh tại địa phương…cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã công bố tại biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ giữa các đương sự ngày 16/12/2021.

Các tình tiết các bên thống nhất: Anh T xin ly hôn, chị N đồng ý thuận tình ly hôn. Về con chung: Anh T, chị N trình bày không có con chung. Về tài sản chung: Các đương sự đã tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Số nợ của Ngân hàng TMCP A đã tự giải quyết xong, Ngân hàng có đơn rút yêu cầu độc lập. Đối với số tiền vay của ông D, bà Đ: Thống nhất số nợ 400.000.000 đồng.

Đối với nợ vay của ông Đ, bà K và bà C: Xác định anh T có trách nhiệm tự trả, ông Đ, bà K có đơn rút yêu cầu độc lập. Bà C có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết các bên không thống nhất: Đối với số tiền vay của ông D, bà Đ thống nhất số nợ 400.000.000 đồng, anh T yêu cầu chị N có trách nhiệm trả ½ số nợ với

anh, ban đầu chị Nguyệt đồng ý trả ½ số nợ, tại buổi hòa giải, người đại diện theo ủy quyền cho chị N trình bày phải trao đổi lại với chị N và có ý kiến sau.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân không hàn gắn đoàn tụ được và chị N cũng đồng ý ly hôn nên yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh T ly hôn chị N. Về con chung: Anh chị trình bày không có nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận nên không xem xét, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung.

Về nợ chung: Anh T, chị N đều thừa nhận có vay của ông D, bà Đ 400.000.000 đồng và cùng có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ chung này, ông D, bà Đ yêu cầu anh T, chị N cùng có trách nhiệm thanh toán số nợ trên, không yêu cầu tính lãi. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D, bà Đ, buộc anh T, chị N mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông D, bà Đ số tiền vay là 200.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ vay Ngân hàng TMCP A, ông Đ, bà K đã có đơn rút yêu cầu độc lập nên đề nghị đình chỉ giải quyết, không xem xét đối với yêu cầu này của các đương sự. Đối với bà C không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Minh N có đơn xin hòa giải, xét xử ly hôn vắng mặt và ủy quyền cho chị Lê Thị Vân A đại diện tham gia tố tụng trình bày ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung. Đến ngày 22/12/2021, Tòa án nhận được "Thông báo chấm dứt văn bản ủy quyền (giữa bà Lê Thị Vân A và bà Nguyễn Thị Minh N)" đề ngày 20/12/2021 nên Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đối với chị N. Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Minh N, nhưng chị N vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị N.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP An B, ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị K, ông Nguyễn Văn D, bà Bùi Thị C có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt Ngân hàng TMCP A, ông Đ, bà K, ông D và bà C.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 77 vào ngày 12/11/2018 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân và không bàn bạc đoàn tụ được nên anh T xin ly hôn, chị N cũng đồng ý thuận tình ly hôn nhưng vắng mặt; Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị N.

Về con chung: Các đương sự trình bày không có con chung nên không xét.

Về tài sản chung: Các đương sự đều trình bày đã tự thỏa thuận nên không xem xét, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc rút yêu cầu về tài sản chung.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết, bà Đ, ông D có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc anh T, chị N trả 400.000.000 đồng tiền vay, không yêu cầu tính lãi. Anh T, chị N đều thừa nhận có vay của ông D, bà Đ 400.000.000 đồng và cùng có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ chung này, sau đó, người đại diện theo ủy quyền cho chị N trình bày cần trao đổi lại với chị N về vấn đề này cũng không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ chung của anh T, chị N. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D, bà Đ, buộc anh T, chị N có trách nhiệm trả cho ông D, bà Đ số tiền vay chung 400.000.000 đồng; anh T, chị N mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D, bà Đ số tiền vay 200.000.000 đồng, không tính lãi.

Đối với khoản nợ vay Ngân hàng TMCP A, các bên tự thỏa thuận giải quyết, nay Ngân hàng A có đơn rút yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của Ngân hàng TMCP A.

Đối với khoản nợ vay chị N không thừa nhận của ông Đ, bà K, bà C; Anh T xác định có trách nhiệm trả các khoản nợ này và ông Đ, bà K đã có đơn rút yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết, không xem xét đối với yêu cầu này của ông bà, bà C không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông D, bà Đ.

Chị Nguyệt phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông D, bà Đ.

Ông D, bà Đ không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A, ông Đ, bà K, ông D, bà Đ tạm ứng án phí đã nộp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn, nợ chung" đối với chị Nguyễn Thị Minh N, xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Minh N.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Minh N.

Buộc anh T có trách nhiệm trả cho ông D, bà Đ số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không tính lãi.

Buộc chị N có trách nhiệm trả cho ông D, bà Đ số tiền vay gốc 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không tính lãi.

Kể từ ngày bà Đ, ông D có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T, chị N chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh T, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về tranh chấp tài sản chung.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị K về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

5. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ, tổng cộng 10.300.000 đồng (mười triệu ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 11.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005405 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Hoàn trả cho anh T 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại.

- Chị Nguyễn Thị Minh N phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị Đ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005192 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị K 8.875.000 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005193 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP A 4.593.000 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi ba ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005364 ngày 17/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh Nguyễn Văn T, bà Vũ Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Minh N, Ngân hàng TMCP A, ông Nguyễn Văn Đ, bà Đoàn Thị K, ông Nguyễn Văn D, bà Bùi Thị C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- UBND xã Tân Hiệp
GCNKH số 77 ngày 12/11/2018 (1);
- Đương sự (8);
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc An